

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 193/2018/DS-PT
Ngày 31-10-2018
V/v tranh chấp về hội, hợp
đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Tô Giang.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Huyền Trân

Bà Ngô Ngọc Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp về hội, hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 234/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị A, sinh năm 1990,

Nơi cư trú: số 618, tổ 25, ấp H, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

- Bà B, sinh năm 1965,

- Ông C, sinh năm 1968,

Cùng cư trú: tổ 21, ấp H, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông Đ, sinh năm 1964, địa chỉ D hệ: số 118/6B đường N, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền lập ngày 02/01/2018).

- Chị D, sinh năm 1989,

Nơi cư trú: ấp H, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị D: Bà E, sinh năm 1969, địa chỉ D hệ: số 118/6B đường N, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền lập ngày 02/01/2018).

Người kháng cáo: Bà B, ông C và chị D là bị đơn trong vụ án.

Các đương sự: chị A, ông Đ, ông C, bà E, bà B có mặt tại phiên tòa; chị D vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị A ngày 27/11/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa có nội dung như sau: Vợ chồng ông C, bà B có làm chủ của nhiều dây hụi; trong đó, chị A có tham gia 03 dây hụi 3.000.000đ, 1.000.000đ và 200.000đ, tham gia tất cả 05 phần, cụ thể như sau:

+ Dây hụi 1.000.000đ tháng xỏ lần đầu ngày 25/9/2015AL, đóng được 24 lần với số tiền vốn 12.350.000đ;

+ Dây hụi 3.000.000đ tháng xỏ lần đầu ngày 28/7/2016AL, đóng được 13 lần với số tiền vốn 55.560.000đ;

+ Dây hụi 1.000.000đ nửa tháng xỏ lần đầu ngày 07/01/2017AL, đóng được 16 lần với số tiền vốn 9.675.000đ;

+ Dây hụi 200.000đ tuần xỏ lần đầu ngày 03/3/2017AL, đã hốt 01 đầu vào tháng 8/2017AL sau khi khấu trừ 02 dây hụi này chủ hụi còn nợ lại 3.250.000đ.

+ Dây hụi 200.000đ tuần xỏ lần đầu ngày không nhớ, số tiền hụi chót hốt được 24.780.000đ;

Ngoài ra, chị D còn vay số tiền 10.000.000đ vào ngày 22/02/2017 đến nay vẫn chưa trả.

Nay chị A yêu cầu vợ chồng bà B, ông Nguyễn Minh C và con gái là chị D có trách nhiệm trả cho chị số tiền hụi đã đóng tổng cộng là 102.365.000đ và 10.000.000đ tiền vay.

- Theo bản khai của bị đơn chị D (do bà E đại diện theo ủy quyền) ngày 11/01/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa có nội dung như sau: Chị D thừa nhận vào năm 2017 có làm chủ một số dây hụi và có cho chị A tham gia nhiều dây hụi. Đến ngày 04/8/2017 A bị hụi nên sau khi tổng kết lại thì còn thiếu chị A số tiền hụi tổng cộng là 77.585.000đ và đến nay vẫn chưa trả lại, ngoài ra không thiếu gì khác.

Nay chị A yêu cầu trả số tiền hụi và tiền vay tổng cộng 112.365.000đ thì chị D không đồng ý, chỉ đồng ý trả lại số tiền hụi tổng cộng là 77.585.000đ và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ.

- Bị đơn vợ chồng ông C, bà B: Tòa án đã nhiều lần gửi Thông báo, giấy mời để tạo điều kiện gặp phía nguyên đơn để đối chiếu các khoản nợ nhưng đều vắng mặt không lý do, mặc dù phía bà B đã ủy quyền nhưng người đại diện vẫn không có mặt. Qua thu thập chứng cứ thể hiện vợ chồng ông C, bà B có hộ khẩu thường trú tại ấp H, xã P, huyện T, An Giang, hiện tại có mặt tại địa phương, các giấy tờ của Tòa án giao đều ký nhận. Tại phiên tòa, người đại diện cho bà D chỉ có gửi bản ý kiến với nội dung: Bà B hoàn toàn không biết việc chơi hụi giữa các bên nên không có trách nhiệm trả số nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự vào ngày 09/02/2018 để làm rõ các bút tích ghi số tiền 03 dây hụi chót là 24.780.000đ và số tiền vay 10.000.000đ, tuy nhiên tất cả các bị đơn đều vắng mặt không lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của chị A.

- Buộc bà B, ông C và chị D có trách nhiệm liên đới trả cho chị A số tiền hụi, tiền vay tổng cộng là 112.365.000đ (Một trăm mười hai triệu ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 23 tháng 4 năm 2018, bị đơn bà B, ông C, chị D có đơn kháng cáo với nội dung: Bà B, ông C kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm về việc buộc trách nhiệm liên đới ông, bà cùng với D trả nợ vay và nợ hụi cho nguyên đơn. Chị D kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm về việc buộc chị có trách nhiệm trả cho chị A số tiền vay và tiền hụi tổng cộng là 112.365.000 đồng, chị D chỉ thừa nhận nợ chị A số tiền 77.585.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phản tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của bà B, ông Đ trình bày: không đồng ý trách nhiệm liên đới trong trả nợ của con là D. Tuy chị D là con nhưng là người đã trưởng thành nên phải tự chịu trách nhiệm. Nguyên đơn yêu cầu bà B liên đới chịu trách nhiệm trả nợ số tiền 112.365.000 đồng với chứng cứ là biên nhận và tờ giấy ghi những con số mà không có tên và chữ ký của bà B. Cấp sơ thẩm dựa vào nguyên đơn cung cấp sổ hụi có tên B để tuyên trách nhiệm liên đới. Nhận thấy: cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ như vậy là không khách quan, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B, bởi vì không thể dựa vào việc ghi tên mà phải dựa vào giao dịch thực tế. Nếu các hụi viên giao dịch vì tưởng bà B là chủ hụi là có sự nhầm lẫn. Nhưng khi xác định lại trách nhiệm tại biên

nhận ngày 29/9/2017 do D ký xác nhận là đã quá rõ, thể hiện giữa bà A và D đã thỏa thuận xác lập một giao dịch. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không buộc trách nhiệm liên đới của bà B trong trả nợ cho chị A.

- Ông C trình bày: ông không liên quan trong các giao dịch này, đề nghị không buộc trách nhiệm liên đới của ông.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị D, bà E trình bày: chị D thừa nhận nợ hui 77.585.000 đồng theo biên nhận ngày 29/9/2017. Các tờ giấy khác phía nguyên đơn không chứng minh được bút tích của D. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền nợ của D, không buộc trách nhiệm liên đới của bà B và ông C.

- Chị A trình bày: chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc chị D, bà B, ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 112.365.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tính hợp pháp của kháng cáo: Bà B, ông C và chị D kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử; các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo: căn cứ vào sổ hui và Biên nhận ngày 29/9/2017 đã xác định giữa chị A, chị D, bà B có xác lập giao dịch dân sự về hui. Từ ngày ngưng hui đến nay, chị D và bà B chưa giao đủ phần tiền hui cho chị A là vi phạm nghĩa vụ chủ hui được quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị định số 144/NĐ-CP về hộ, hui, biều, phường ngày 27/11/2006.

Chị A yêu cầu chị D trả số tiền nợ hui 77.585.000 đồng theo Biên nhận ngày 29/9/2017 và số tiền nợ 03 dây hui mãi là 24.780.000 đồng và tiền vay 10.000.000 đồng, tổng cộng là 112.365.000 đồng. Chị D chỉ thừa nhận nợ 77.585.000 đồng vì cho rằng số tiền 24.780.000 đồng và 10.000.000 đồng đã được tính cộng vào thành Biên nhận ngày 29/9/2017.

Căn cứ biên bản phiên tòa ngày 17/4/2018 (Bút lục số 71 đến 81), người đại diện ủy quyền của chị D, bà E thừa nhận “Chị D có ghi các biên nhận nhỏ nợ hui là 24.000.000 đồng và số tiền vay 10.000.000 đồng” và “các giấy nhỏ ghi trước đó đã tính vào biên nhận ngày 29/9/2017”. Dựa vào biên nhận ngày 29/9/2017 đã xác nhận nợ hui 77.585.000 đồng, nhưng nợ vay 10.000.000 đồng và bút tích cộng dồn các phần nợ hui ở mặt sau biên nhận lại phát sinh trước đó (22/02/2017), nên nói cộng dồn là không khách quan. Bà E không giải thích được vì sao cộng dồn mà còn ghi chú mặt sau. Trong khi đó, điều này phù hợp

với lời khai của chị A, Từ những căn cứ trên nhận thấy bản án sơ thẩm buộc chị D trả cho chị A 112.365.000 đồng là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bà B và ông C không chấp nhận liên đới, cho rằng hoàn toàn không biết việc chơi hụi và làm chủ hụi của chị D. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay, bà E đại diện ủy quyền của chị D khẳng định chị D làm chủ hụi từ năm 2017, việc khẳng định này hoàn toàn phù hợp với chứng cứ do chị A cung cấp thể hiện bà B đứng tên chủ hụi của tất cả các sổ hụi. Hồ sơ thể hiện từ 25/9/2015AL đến 29/9/2017 bà B đứng tên chủ hụi, trong khi các bị đơn cùng chung gia đình nhưng không phản đối; đồng thời tiền hụi cũng dùng vào mục đích sinh hoạt gia đình, nên Tòa sơ thẩm buộc trách nhiệm liên đới của ông C, bà B là hoàn toàn phù hợp.

Chị D, bà B, ông C kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị D, bà B, ông C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà B, ông C và chị D kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Căn cứ Biên nhận ngày 29/9/2017 cho thấy giữa chị A và chị D có phát sinh giao dịch dân sự về hụi. Do chị D vi phạm nghĩa vụ nên chị A khởi kiện là phù hợp quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu phường.

Chị D kháng cáo cho rằng chỉ nợ hụi 77.585.000 đồng theo Biên nhận ngày 29/9/2017, không đồng ý nợ hụi 24.780.000 đồng và nợ vay 10.000.000 đồng, tổng cộng 112.365.000 đồng như chị A yêu cầu.

Theo các chứng cứ, tài liệu do chị A cung cấp, ngoài Biên nhận ngày 29/9/2017, còn có tờ giấy ghi nhiều con số, trong đó có con số 24.780 được khoanh tròn, phía trên đề CN 19/7. Mặt sau Biên nhận 29/9/2017, có nhiều dòng chữ, số, trong đó có dòng chữ nợ 10.000 (10 triệu) 22/2/2017. Tại biên bản phiên tòa ngày 17/4/2018 (bút lục số 75, 76), bà E, đại diện ủy quyền của chị D trình bày “D thừa nhận có ghi biên nhận nhỏ 24 triệu và vay 10 triệu của A nhưng đã góp chung vào biên nhận ngày 29/9/2017 rồi”

Từ đó, Hội đồng xét xử nhận thấy chưa đủ căn cứ để xác định chị D nợ chị A 34.780.000 đồng (nợ hui 24.780.000 đồng và nợ vay 10.000.000 đồng) như nhận định của cấp sơ thẩm và đề nghị của Viện kiểm sát.

[2.2] Xét kháng cáo của bà B: bà B cho rằng không biết việc chơi hui và làm chủ hui của D, nhưng các sổ hui đều thể hiện bà B là chủ hui. Bà B, ông Đ - đại diện ủy quyền của bà B, bà E - đại diện ủy quyền của chị D, đều cho rằng do chị D tự ghi tên bà B làm chủ hui. Bà E trình bày tại phiên tòa là chị D làm chủ hui từ năm 2017, trong khi các dây hui thể hiện tên bà B chủ hui từ năm 2015, 2016, 2017. Bà B trình bày biết việc chị D ghi bà là chủ hui. Từ đó cho thấy, giữa bà B, chị D cùng thực hiện các giao dịch về hui với chị A. Do vậy, bà B phải có trách nhiệm liên đới trả nợ hui cho chị A.

[2.3] Xét kháng cáo của ông C: ông C kháng cáo không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ vì không liên quan và không biết việc chơi hui. Tuy nhiên, quan hệ giữa ông C và bà B là vợ chồng. Các giao dịch về hui được thực hiện trong một thời gian dài, nên ông C buộc phải biết và phải chịu trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị D, bà B, ông C; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị A.

Buộc bà B, ông C và chị D có trách nhiệm liên đới trả cho chị A số tiền 77.585.000đ (Bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị A phải chịu 1.739.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; chị D, bà B, ông C phải chịu 3.879.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị D, bà B, ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị D, bà B, ông C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị A.

Buộc bà B, ông C và chị D có trách nhiệm liên đới trả cho chị A số tiền 77.585.000đ (Bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị A phải chịu 1.739.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ với số tiền 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000811 ngày 01/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị A được nhận lại 1.061.000 đồng (Một triệu không trăm sáu mươi một ngàn đồng).

Chị D, bà B, ông C phải liên đới chịu 3.879.000 đồng (Ba triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: chị D, bà B, ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được nhận lại 900.000 đồng (Chín trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001143 ngày 14/5/2018 và biên lai thu số 0001137 ngày 10/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- Lưu: Tòa Dân sự; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Tổ Giang